

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-44



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA N

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Số: 1637/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 19 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

STP
BƯỞI HẠN
KIỂM TOÁN
30
M. TP

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. (Xem thuyết minh số 10). Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng đến kết luận của Kiểm toán viên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.663.573.601.210	3.885.576.237.127
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	61.944.114.045	86.026.177.439
111	1. Tiền		61.944.114.045	53.926.177.439
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	32.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		490.074.605.550	473.316.601.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	637.827.053.959	639.013.611.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.189.911.935	25.177.057.646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	81.386.788.452	81.729.696.606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(307.380.430.753)	(280.655.046.364)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	8.051.281.957	8.051.281.957
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.055.617.104.989	2.285.502.074.864
141	1. Hàng tồn kho		2.064.088.476.203	2.293.973.446.078
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.471.371.214)	(8.471.371.214)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.937.776.626	40.731.383.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	23.273.081.510	19.487.267.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.566.410.338	16.903.805.285
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.098.284.778	4.340.310.817
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.050.595.638.687	6.057.643.836.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.731.133.911	123.728.506.948
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	120.731.133.911	123.728.506.948
220	II. Tài sản cố định		978.795.202.325	1.053.312.696.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	886.986.294.993	959.047.226.642
222	- Nguyên giá		3.380.974.218.094	3.380.682.605.938
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.493.987.923.101)	(2.421.635.379.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	91.808.907.332	94.265.470.052
228	- Nguyên giá		157.356.378.519	157.154.378.519
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.547.471.187)	(62.888.908.467)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.638.925.363.047	4.532.496.823.846
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.638.925.363.047	4.532.496.823.846
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	177.688.678.867	177.688.678.867
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.767.762.492	39.767.762.492
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.570.558.235	23.570.558.235
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(354.495.975.370)	(354.495.975.370)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		134.455.260.537	170.417.130.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	134.455.260.537	170.417.130.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.714.169.239.897	9.943.220.073.487

1111
 CÔNG
 NH
 NG K
 AA
 AN N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.953.774.352.980	7.349.697.951.347
310	I. Nợ ngắn hạn		3.260.174.519.983	3.739.278.996.355
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	630.998.060.826	569.316.865.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.757.229.832	24.892.682.018
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.500.998.520	27.136.105.162
314	4. Phải trả người lao động		77.217.171.661	92.052.805.760
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.088.516.710	11.462.703.986
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		247.048.993	84.515.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	234.272.862.331	220.916.575.740
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.207.683.074.329	2.739.277.066.584
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	10.807.691.479	174.159.917
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.601.865.302	53.965.516.106
330	II. Nợ dài hạn		3.693.599.832.997	3.610.418.954.992
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	391.214.749.412	306.074.928.060
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	465.065.820	512.525.820
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3.262.527.796.477	3.276.106.348.005
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	39.392.221.288	27.725.153.107
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.760.394.886.917	2.593.522.122.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.760.394.886.917	2.593.522.122.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(77.944.743.590)	(93.990.228.076)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(31.528.136.732)	(182.355.417.023)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(182.355.417.023)	(190.537.240.289)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		150.827.280.291	8.181.823.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.714.169.239.897	9.943.220.073.487



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.270.084.942.880	4.045.977.398.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		180.492.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.269.904.450.880	4.045.977.398.108
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.911.808.166.796	3.744.506.525.400
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		358.096.284.084	301.470.872.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	34.325.548.582	16.888.546.867
22	7. Chi phí tài chính	26	88.775.458.075	176.925.004.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		88.772.021.555	83.589.172.906
25	8. Chi phí bán hàng	27	22.897.336.669	29.598.654.161
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	132.461.689.879	97.793.534.834
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.287.348.043	14.042.226.173
31	11. Thu nhập khác	29	2.779.089.425	3.859.670.451
32	12. Chi phí khác	30	239.157.177	5.804.412.664
40	13. Lợi nhuận khác		2.539.932.248	(1.944.742.213)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.827.280.291	12.097.483.960
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>150.827.280.291</u>	<u>12.097.483.960</u>


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

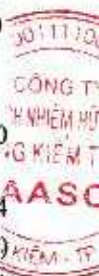
Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		150.827.280.291	12.097.483.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		74.565.712.011	79.112.302.448
03	- Các khoản dự phòng		49.025.984.132	56.147.237.173
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.565.897.312)	39.820.868.149
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.540.252.890)	(16.651.001.317)
06	- Chi phí lãi vay		88.772.021.555	83.589.172.906
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		333.084.847.787	254.116.063.319
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.690.927.841)	187.836.587.389
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		229.884.969.875	(137.058.228.502)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.806.529.659	(190.606.516.964)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		32.176.055.272	1.605.522.134
14	- Tiền lãi vay đã trả		(88.898.279.366)	(84.245.253.503)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(331.000.000)	(775.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		498.032.195.386	30.873.173.873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.395.166.791)	(26.416.034.321)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		113.234.684	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.236.932.035	1.051.001.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.954.999.928	(1.025.365.033.004)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.536.878.596.620	3.535.564.177.204
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.063.939.641.336)	(3.460.355.246.249)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.761.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(527.061.044.716)	1.033.447.010.955



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.073.849.402)	38.955.151.824
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.026.177.439	45.814.060.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.213.992)	(47.774.728)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>61.944.114.045</u>	<u>84.721.437.207</u>

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.



- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Nhà máy Luyện Gang 2	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào chi phí khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các công ty liên kết, không có báo cáo tài chính cùng kỳ thì sử dụng Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất để làm cơ sở trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng, nếu không có báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu kỳ và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục Đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.



2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	583.087.474	481.678.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.361.026.571	53.444.499.025
Các khoản tương đương tiền	-	32.100.000.000
	<u>61.944.114.045</u>	<u>86.026.177.439</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai với lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 5,5 %/năm. Khoản tiền gửi này được hình thành từ khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu riêng rẽ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(324.700.971.542)	468.846.333.510	(324.700.971.542)
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	(323.170.971.542)	467.316.333.510	(323.170.971.542)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	39.767.762.492	(21.671.616.411)	39.767.762.492	(21.671.616.411)
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(19.832.000.000)	31.179.438.046	(19.832.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	(1.839.616.411)	8.588.324.446	(1.839.616.411)
Đầu tư vào đơn vị khác	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(8.123.387.417)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	(507.000.000)	545.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	(116.387.417)	844.433.611	(116.387.417)
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
	532.184.654.237	(354.495.975.370)	532.184.654.237	(354.495.975.370)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng giảm giá đầu tư trích lập tại thời điểm 30/06/2016 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đối với đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định căn cứ theo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được lập thời điểm gần nhất tại 31/12/2012.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,07%	5,07%	Sửa chữa ô tô và các loại thiết bị...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	SX vật liệu XD, SX kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.670.076.216	82.856.633.820
	<u>637.827.053.959</u>	<u>639.013.611.563</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.</i>	<u>9.988.182.972</u>	<u>8.517.857.296</u>

111105
CÔNG T
CH NHÌEM
KING KIE
AA
OAN K

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.241.666.667	-	11.026.000.000	-
- Tạm ứng	1.696.462.099	-	1.024.426.843	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	-	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	620.258.730	-	646.448.380	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	306.517.778	-	881.181.369	-
- Thuế TNCN tạm trích	86.486.330	-	61.563.115	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	56.904.603.787	(46.640.443.803)	56.904.603.787	(35.952.848.842)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.147.993.581	(1.147.993.581)	1.147.993.581	(1.147.993.581)
- Phải thu tiền hàng thiếu quy trách nhiệm cá nhân Mò sắt Tuyên Quang	5.477.777.070	(5.477.777.070)	5.570.087.900	(749.000.000)
- Phải thu tiền hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt - CN Thanh hóa	1.434.403.815	(1.434.403.815)	1.434.403.815	(1.434.403.815)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	360.245.350	-	281.262.857	-
- Lệ phí trọng tải quốc tế	484.074.399	-	968.148.799	-
- Tiền án phí	432.200.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	56.861.000	-	8.700.000	-
- Thỏa ước lao động chi quá	755.775.752	-	171.515.401	-
- Phải thu khác	380.272.094	-	1.171.160.759	-
	81.386.788.452	(54.700.618.269)	81.729.696.606	(39.284.246.238)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	19.438.611.037	-	15.771.717.317	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	101.292.522.874	-	107.956.789.631	-
	120.731.133.911	-	123.728.506.948	-



7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	8.051.281.957	8.051.281.957
	8.051.281.957	8.051.281.957

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	669.505.998.642	362.125.567.889	669.671.015.424	389.015.969.062
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	113.349.020.899	15.634.852.398	113.514.037.681	42.525.253.571
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.043.575.848.124	-	1.272.774.918.760	-
Công cụ, dụng cụ	12.109.885.530	-	12.011.096.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	308.323.405.999	-	316.453.383.188	-
Thành phẩm	699.811.396.239	(8.471.371.214)	692.124.712.974	(8.471.371.214)
Hàng hoá	267.940.311	-	609.335.008	-
	2.064.088.476.203	(8.471.371.214)	2.293.973.446.078	(8.471.371.214)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ 29.444.560.365 đồng.

Nguyên nhân ứ đọng là do quy cách sản phẩm không phù hợp với nhu cầu của thị trường nên không tiêu thụ được.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.630.282.358.991	4.532.496.823.846
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.539.706.090.955	4.438.108.177.764
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng (**)	70.666.228.516	69.853.206.236
- Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng bãi thải M3	-	10.760.003.806
- Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	3.424.659.339	3.424.659.339
- Đường lò tuyến 9-12	6.548.459.810	3.757.654.378
- Công trình khác	9.936.920.371	6.593.122.323
Mua sắm tài sản cố định	404.089.031	-
Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	8.238.915.025	-
	<u>4.638.925.363.047</u>	<u>4.532.496.823.846</u>

(*) Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2016, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.539 tỷ đồng. Công ty đã lập Báo cáo số 282/BC-GTTN ngày 10/05/2016 để kiến nghị Bộ Công thương về các đề xuất phê duyệt điều chỉnh lần 2 Tổng mức đầu tư dự án kèm theo các điều kiện ưu đãi về cơ chế tín dụng, thuế nhập khẩu, giá trị gia tăng được hoàn của Tổng mức đầu tư. Các kiến nghị trong Báo cáo đang trong quá trình được Bộ Công Thương xem xét đánh giá và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ Tướng Chính Phủ.

(**) Chi phí tập hợp tới thời điểm 30/06/2016 của Dự án là 70,6 tỷ đồng, bao gồm toàn bộ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng. Công ty đang tập hợp và lập hồ sơ trình UBND tỉnh Thái Nguyên để trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm .

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	993.562.810.394	1.782.799.347.052	437.022.979.244	10.034.561.019	157.262.908.229	3.380.682.605.938
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.000.000	-	122.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	782.448.942	-	-	-	-	782.448.942
- Phân loại lại TSCĐ	(33.562.321)	(29.995.361.808)	30.028.924.129	39.490.000	(39.490.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(612.836.786)	-	-	-	-	(612.836.786)
Số dư cuối kỳ	993.698.860.229	1.752.803.985.244	467.051.903.373	10.196.051.019	157.223.418.229	3.380.974.218.094
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	648.033.766.649	1.304.903.691.973	323.554.770.674	8.919.485.588	136.223.664.412	2.421.635.379.296
- Khấu hao trong kỳ	15.532.425.560	48.004.949.283	6.157.401.308	237.462.546	3.007.561.398	72.939.800.095
- Phân loại lại TSCĐ	(33.562.321)	(25.146.319.440)	25.179.881.761	39.490.000	(39.490.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(587.256.290)	-	-	-	-	(587.256.290)
Số dư cuối kỳ	662.945.373.598	1.327.762.321.816	354.892.053.743	9.196.438.134	139.191.735.810	2.493.987.923.101
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	345.529.043.745	477.895.655.079	113.468.208.570	1.115.075.431	21.039.243.817	959.047.226.642
Tại ngày cuối kỳ	330.753.486.631	425.041.663.428	112.159.849.630	999.612.885	18.031.682.419	886.986.294.993

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 314.446.611.819 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 721.310.447.782 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	977.471.997	112.013.551.082	157.154.378.519
- Mua trong kỳ	-	202.000.000	-	202.000.000
Số dư cuối kỳ	44.163.355.440	1.179.471.997	112.013.551.082	157.356.378.519
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	745.069.221	62.071.366.206	62.888.908.467
- Khấu hao trong kỳ	-	85.649.998	2.572.912.722	2.658.562.720
Số dư cuối kỳ	72.473.040	830.719.219	64.644.278.928	65.547.471.187
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	232.402.776	49.942.184.876	94.265.470.052
Tại ngày cuối kỳ	44.090.882.400	348.752.778	47.369.272.154	91.808.907.332

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	422.142.498	100.784.859
Chi phí bóc đất đá	12.191.806.282	15.870.368.258
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	2.797.963.766	804.015.429
Chi phí sửa chữa lớn	1.375.062.538	1.582.087.326
Chi phí bảo hiểm	1.167.822.486	1.130.011.442
Tiền thuê đất	1.074.034.962	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.107.911.498	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.337.480	-
	23.273.081.510	19.487.267.314
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	163.882.262	307.842.032
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.354.372.725	2.790.017.611
Phụ tùng bị kiện cán thép	63.508.565.837	66.967.881.039
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	185.574.537	58.564.844
Giá trị thương hiệu	15.907.473.236	18.558.718.790
Chi phí biển quảng cáo	3.880.459.863	2.870.705.879
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.754.029.122	33.562.473.722
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	-	2.549.183.649
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ	31.860.909.250	31.860.909.250
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.304.288.099	5.055.811.406
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	181.900.909	181.900.909
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	65.701.467	1.154.991.550
Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác	250.281.821	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.037.821.409	4.498.129.324
	134.455.260.537	170.417.130.005

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tập đoàn luyện kim TQ MCC	117.575.893.902	117.575.893.902	118.601.953.392	118.601.953.392
Phải trả các đối tượng khác	513.422.166.924	513.422.166.924	450.714.912.532	450.714.912.532
	<u>630.998.060.826</u>	<u>630.998.060.826</u>	<u>569.316.865.924</u>	<u>569.316.865.924</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>3.740.903.648</u>	<u>3.740.903.648</u>	<u>40.635.905.402</u>	<u>40.635.905.402</u>

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	542.182.993	109.970.243.582	109.800.567.117	-	711.859.458
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	612.362.147	612.362.147	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-	-	-	361.664.842	-
Thuế Thu nhập cá nhân	122.092.012	45.191.714	409.175.687	446.070.508	124.517.326	10.722.207
Thuế Tài nguyên	-	18.269.806.617	35.012.596.473	46.187.331.909	11.213.694	7.106.284.875
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	432.708.824	6.902.949.698	2.529.549.865	416.211.056	1.365.765.750
Thuế bảo vệ môi trường	-	466.789.940	752.437.900	1.070.494.340	-	148.733.500
Các loại thuế khác	-	-	35.000.000	35.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.379.425.074	29.627.092.934	33.033.563.138	184.677.860	4.157.632.730
	4.340.310.817	27.136.105.162	183.321.858.421	193.714.939.024	1.098.284.778	13.500.998.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.835.802.661	2.962.060.472
- Trích trước tiền điện	6.287.702.262	8.040.549.440
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.827.005.570	-
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	430.416.342	405.524.174
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	13.707.589.875	-
- Chi phí phải trả khác	-	54.569.900
	25.088.516.710	11.462.703.986
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	391.214.749.412	306.074.928.060
	391.214.749.412	306.074.928.060

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	758.202.992	211.200.933
- Bảo hiểm xã hội	404.196.555	96.825.317
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.180.000	188.180.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	496.358.422	3.530.925.063
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	978.767.646	2.488.548.346
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXXH	292.135.042	273.788.403
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	732.038.145	732.038.145
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	-	136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN	202.489.294	215.135.230
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	587.150.386	603.712.527
- Thu tiền khu tái định cư	607.500.000	496.570.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	16.994.010.380	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	599.285.627	556.045.551
	234.272.862.331	220.916.575.740
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.065.820	512.525.820
	465.065.820	512.525.820

(1) Giá trị đầu tư Hồ Cửa làng và Hồ Bản cờ nhận bán giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	2.649.491.551.841	2.649.491.551.841	3.533.279.106.481	4.028.424.982.585	2.154.345.675.737	2.154.345.675.737
- Vay cá nhân (2)	1.767.793.000	1.767.793.000	74.867.000	1.187.793.000	654.867.000	654.867.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	88.017.721.743	88.017.721.743	24.505.600	35.359.695.751	52.682.531.592	52.682.531.592
	2.739.277.066.584	2.739.277.066.584	3.533.378.479.081	4.064.972.471.336	2.207.683.074.329	2.207.683.074.329
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng (1)	3.364.124.069.748	3.364.124.069.748	8.674.922.989	57.588.664.668	3.315.210.328.069	3.315.210.328.069
	3.364.124.069.748	3.364.124.069.748	8.674.922.989	57.588.664.668	3.315.210.328.069	3.315.210.328.069
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(88.017.721.743)	(88.017.721.743)	(24.505.600)	(35.359.695.751)	(52.682.531.592)	(52.682.531.592)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.276.106.348.005	3.276.106.348.005			3.262.527.796.477	3.262.527.796.477

(1) Xem chi tiết Thông tin các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả.

(2) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 6% - 6,6%/năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2016

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Nguyên 01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015	7,0%	05 tháng	900.000.000.000 VND	899.789.887.760	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Đồng Đa 2046/TVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014	7,5%	6 tháng	15.000.000 USD	7.301.731.096	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Lưu Xá 150720/2015-HĐTDHM/NHCT224-TISCO ngày 24/07/2015	7,0%	05 tháng	700.000.000.000 VND	694.822.001.040	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên 24761.16.090.454254.TD ngày 29/06/2016	7,0%	6 tháng	350.000.000.000 VND	349.980.861.521	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Nguyên 01/2015-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015	7,0%	05 tháng	200.000.000.000 VND	199.972.978.500	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
6	Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng (CFC) 65/2015/HDHMTD/CFC-GTTN ngày 15/04/2015	7,5%	5 tháng	100.000.000.000 VND	2.478.215.820	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				2.154.345.675.737		

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên										
390-82-000-524-478	15/06/2011	ĐA Tăng sâu núi quặng	60	10,50%	VND		36.902.126.523		10.600.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	10,50%	VND		151.844.082.378		23.360.630.072	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên										
128.11.053.454254	04/08/2011	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15,00%	VND		61.290.000		61.290.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
128.11.053.454254	03/08/2011	ĐA 01 xe ô tô tự đổ trọng tải 15T - Mô N.chàng	60	15,00%	VND		155.687.400		155.687.400	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
127.11.053.454254	27/09/2011	ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép	60	15,00%	VND		129.323.796		129.323.796	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
131.11.053.454254	15/08/2011	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15,00%	VND		362.394.924		362.394.924	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thợ cạo ty W-70: Phần Mề	48	11,40%	VND		65.780.000		26.312.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	ĐA Lò tính luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		5.398.200.000		980.300.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		346.500.000		77.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VND		36.000.000		8.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hãm - Mô sắt Trại cau	45	12,20%	VND		245.000.000		49.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		409.750.000		81.950.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	ĐA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,50%	VND		261.950.000		40.300.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên										
23/2003/TDNNN	01/07/2003	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	5.360.600	117.252.403.800	765.800	16.750.343.400	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên										
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,80%	VND		826.169.386.731		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	9,60%	VND		337.348.000.000		-	



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội										
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392	1.612.759.137.369	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		225.242.047.278		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Lông Cẩm - Mỏ than Phần Mễ	96	10,50%	VND		221.267.870		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng							3.315.210.328.069		52.682.531.592	



19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	10.807.691.479	174.159.917
	<u>10.807.691.479</u>	<u>174.159.917</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	13.075.205.129	7.840.359.563
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	2.821.358.550	1.277.314.900
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	23.495.657.609	18.607.478.644
	<u>39.392.221.288</u>	<u>27.725.153.107</u>

105
CÔNG T
NHỆM
NG KI
A/
HOÀN

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	-	29.908.837.239	(150.245.054.997)	1.719.622.712.242
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	12.097.483.960	12.097.483.960
Số dư cuối kỳ trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	-	29.908.837.239	(138.147.571.037)	2.731.720.196.202
Số dư đầu năm nay	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(93.990.228.076)	29.908.837.239	(182.355.417.023)	2.593.522.122.140
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	150.827.280.291	150.827.280.291
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/06/2016 của dự án mở rộng giai đoạn 2	-	-	16.045.484.486	-	-	16.045.484.486
Số dư cuối kỳ này	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(77.944.743.590)	29.908.837.239	(31.528.136.732)	2.760.394.886.917

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) 1.000 tỷ đồng với mục đích để tăng nguồn vốn cho hoạt động đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,113%	1.196.000.000.000	42,113%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,211%	1.000.000.000.000	35,211%
Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	321.000.000.000	11,303%	321.000.000.000	11,303%
Các cổ đông khác	322.889.000.000	11,369%	322.889.000.000	11,369%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,004%	111.000.000	0,004%
	2.840.000.000.000	100%	2.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	284.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	283.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	283.988.900	283.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(93.990.228.076)	-
Số tăng trong kỳ	16.045.484.486	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá của Dự án (*)	16.045.484.486	-
Số dư cuối kỳ	(77.944.743.590)	-
	(77.944.743.590)	-

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.450	45.107

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	2.598.729.746	2.598.729.746

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.270.084.942.880	4.045.977.398.108
	4.270.084.942.880	4.045.977.398.108
Doanh thu đối với các bên liên quan	10.408.827.503	13.195.022.071
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.911.808.166.796	3.744.506.525.400
	3.911.808.166.796	3.744.506.525.400

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.452.598.702	16.240.185.317
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.120.445.772	236.230.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	410.816.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	335.025	1.314.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.565.897.312	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	186.271.771	-
	34.325.548.582	16.888.546.867

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.772.021.555	83.589.172.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.338.680.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	39.820.868.149
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	48.143.814.751
Chi phí tài chính khác	3.436.520	32.467.742
	88.775.458.075	176.925.004.407

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.425.563.689	1.603.008.211
Chi phí nhân công	7.125.173.402	9.725.297.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.150.230	129.621.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.311.160	7.894.234.853
Chi phí khác bằng tiền	12.463.138.188	10.246.492.162
	22.897.336.669	29.598.654.161

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.369.722.220	6.379.403.429
Chi phí nhân công	42.119.480.521	41.732.695.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.577.319.111	4.929.254.973
Thuế, phí, lệ phí	10.051.957.773	5.449.943.496
Chi phí dự phòng	26.725.384.389	3.236.556.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.224.588.093	3.437.528.829
Chi phí khác bằng tiền	38.393.237.772	32.628.152.344
	132.461.689.879	97.793.534.834

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.654.188	-
Tiền phạt thu được	1.886.818.666	5.765.040
Phí thực tập	35.000.000	133.790.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	176.391.065	250.100.356
Công suất phản kháng	215.103.287	493.613.258
Công nợ xóa sổ	167.687.592	166.746
Thu từ bán đất lẫn than	-	2.789.800.000
Giá trị tài sản thu hồi từ kiểm kê	36.517.910	-
Thu nhập khác	173.916.717	186.435.051
	2.779.089.425	3.859.670.451

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	98.629.477	254.176.182
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	27.225.000	96.175.000
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	-	193.422.852
Khấu hao không được tính thuế	15.724.943	20.158.242
Thuế, phí MT đất đá thải	-	525.193.207
Chiết khấu mua hàng	-	172.505.355
Thuế xuất nhập khẩu nộp bổ sung các năm trước	-	4.447.384.167
Chi phí khác	97.577.757	95.397.659
	239.157.177	5.804.412.664

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.661.783.962.777	3.950.527.347.958
Chi phí nhân công	241.647.527.297	219.721.311.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.565.712.011	79.112.302.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.101.663.220	26.344.820.052
Chi phí khác bằng tiền	273.096.537.262	343.028.768.538
	<u>4.283.195.402.567</u>	<u>4.618.734.550.849</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.944.114.045	-	86.026.177.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	839.944.976.322	(307.380.430.753)	844.471.815.117	(280.655.046.364)
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(8.123.387.417)
	<u>1.925.459.648.602</u>	<u>(315.503.818.170)</u>	<u>1.954.068.550.791</u>	<u>(288.778.433.781)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.470.210.870.806	6.015.383.414.589
Phải trả người bán, phải trả khác	865.735.988.977	790.745.967.484
Chi phí phải trả	416.303.266.122	317.537.632.046
	<u>6.752.250.125.905</u>	<u>7.123.667.014.119</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

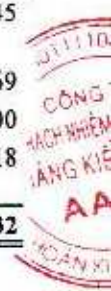
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.944.114.045	-	-	61.944.114.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	411.833.411.658	120.731.133.911	-	532.564.545.569
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	<u>1.473.777.525.703</u>	<u>120.731.133.911</u>	<u>15.447.170.818</u>	<u>1.609.955.830.432</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.026.177.439	-	-	86.026.177.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.088.261.805	123.728.506.948	-	563.816.768.753
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	<u>1.526.114.439.244</u>	<u>123.728.506.948</u>	<u>15.447.170.818</u>	<u>1.665.290.117.010</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	2.207.683.074.329	1.898.939.128.461	1.363.588.668.016	5.470.210.870.806
Phải trả người bán, phải trả khác	865.735.988.977	-	-	865.735.988.977
Chi phí phải trả	25.088.516.710	391.214.749.412	-	416.303.266.122
	<u>3.098.507.580.016</u>	<u>2.290.153.877.873</u>	<u>1.363.588.668.016</u>	<u>6.752.250.125.905</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	2.739.277.066.584	710.387.575.160	2.565.718.772.845	6.015.383.414.589
Phải trả người bán, phải trả khác	790.745.967.484	-	-	790.745.967.484
Chi phí phải trả	11.462.703.986	306.074.928.060	-	317.537.632.046
	<u>3.541.485.738.054</u>	<u>1.016.462.503.220</u>	<u>2.565.718.772.845</u>	<u>7.123.667.014.119</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.536.878.596.620	3.535.564.177.204	
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.063.939.641.336	3.460.355.246.249	

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		10.408.827.503	13.195.022.071
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	531.049.817	436.947.468
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	9.877.777.686	12.758.074.603
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		312.566.096.317	622.990.799.447
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	72.078.984.756	75.537.030.162
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	188.626.152.971	127.740.848.285
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	101.964.590	419.712.921.000
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	51.758.994.000	-

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam, Tổng Công ty Thép Việt Nam là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 41,11% tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu tiền hàng		9.988.182.972	8.517.857.296
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	4.066.684.596	2.606.626.366
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	41.022.592	30.755.146
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.880.475.784
Ứng trước cho nhà cung cấp		45.748.406.594	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	45.748.406.594	-
Phải thu khác		291.666.667	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	291.666.667	-
Phải trả tiền hàng		3.740.903.648	40.635.905.402
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	3.740.903.648	19.447.168.437
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	-	21.188.736.965
Phải trả về kỳ quỹ mua hàng		60.000.000	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	60.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	794.768.000	753.966.000



37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

